

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Số 31/CV-MKV



**V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý I năm 2019**

Tiền Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay
 2. Mã chứng khoán: MKV
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.
 4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
 5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Người công bố thông tin
 6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2019 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay được lập ngày 20 tháng 04 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần so với cùng kỳ năm 2018 tăng 29%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 187.478.430 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là dương 19.582.013 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 167.896.417 đồng, lợi nhuận tăng là do doanh thu tăng, chi phí giảm.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Tháng 04 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Thành Nam	Thành viên	
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2019
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2019
Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 06/11/2018

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo Giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06/11/2018 của Ông Đào Mạnh Lương – Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy ủy quyền cho Ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2019 đến 31/03/2019

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52,166,288,936	53,934,075,984
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	950,694,775	990,644,067
Tiền	111		950,694,775	990,644,067
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,559,558,158	34,865,076,429
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27,856,976,558	31,360,094,148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		717,869,034	3,103,223,484
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	984,712,566	401,758,797
Hàng tồn kho	140	7	20,815,284,507	17,229,309,612
Hàng tồn kho	141		20,815,284,507	17,229,309,612
Tài sản ngắn hạn khác	150		840,751,496	849,045,876
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	589,936,039	714,717,179
Thuế GTGT được khấu trừ	152		246,377,369	116,576,342
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	4,438,088	17,752,355
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,309,509,322	74,295,262,811
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	741,212,000
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	741,212,000
Tài sản cố định	220		70,963,568,880	73,098,939,831
Tài sản cố định hữu hình	221	9	70,907,052,751	71,369,500,882
- Nguyên giá	222		101,068,897,669	97,792,065,914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,161,844,918)	(26,422,565,032)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	1,665,722,820
- Nguyên giá	225		-	3,276,831,755
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1,611,108,935)
Tài sản cố định vô hình	227	11	56,516,129	63,716,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203,483,871)	(196,283,871)
Tài sản dài hạn khác	260		345,940,442	455,110,980
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	345,940,442	455,110,980
TỔNG TÀI SẢN	270		123,475,798,258	128,229,338,795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		71,533,700,556	76,474,719,523
Nợ ngắn hạn	310		55,156,226,053	57,679,945,020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	12,528,248,703	16,409,108,679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,556,364	13,898,117
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	100,439,194	581,481,275
Phải trả người lao động	314		1,042,122,026	1,386,470,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1,598,745,812	1,593,342,034
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,682,170,790	1,512,812,100
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	38,232,174,245	36,220,063,896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		16,377,474,503	18,794,774,503
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	16,377,474,503	18,794,774,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51,942,097,702	51,754,619,272
Vốn chủ sở hữu	410	17	51,942,097,702	51,754,619,272
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,872,234,578	1,684,756,148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1,684,756,148	1,902,300,011
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		187,478,430	(217,543,863)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		123,475,798,258	128,229,338,795



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	40,613,166,403	31,565,210,510	40,613,166,403	31,565,210,510
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	15,083,096,112	3,934,741,861	15,083,096,112	3,934,741,861
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,530,070,291	27,630,468,649	25,530,070,291	27,630,468,649
Giá vốn hàng bán	11	20	18,852,183,096	19,952,678,174	18,852,183,096	19,952,678,174
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,677,887,195	7,677,790,475	6,677,887,195	7,677,790,475
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	237,462	9,845,965	237,462	9,845,965
Chi phí tài chính	22	22	1,543,781,907	1,671,780,813	1,543,781,907	1,671,780,813
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,113,990,969	1,289,339,330	1,113,990,969	1,289,339,330
Chi phí bán hàng	25	23	3,802,934,119	5,061,301,748	3,802,934,119	5,061,301,748
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,252,460,593	1,226,320,313	1,252,460,593	1,226,320,313
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		78,948,038	(271,766,434)	78,948,038	(271,766,434)
Thu nhập khác	31	24	155,400,000	292,383,500	155,400,000	292,383,500
Chi phí khác	32	25		1,035,053	-	1,035,053
Lợi nhuận khác	40		155,400,000	291,348,447	155,400,000	291,348,447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		234,348,038	19,582,013	234,348,038	19,582,013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	46,869,608		46,869,608	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		187,478,430	19,582,013	187,478,430	19,582,013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	số	minh	Đến 31/03/2019	Đến 31/03/2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		28,273,994,838	29,051,939,691
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(22,944,539,138)	(21,858,681,785)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,473,316,397)	(1,748,955,268)
Tiền lãi vay đã trả	4		(1,095,990,969)	(1,289,339,330)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(535,613,505)	(72,671,182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		723,212,000	82,953,303
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(582,743,932)	(777,783,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		365,002,897	3,387,461,628
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(32,559,250)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		237,462	9,845,965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		237,462	(22,713,285)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		19,462,512,604	15,489,920,295
Tiền trả nợ gốc vay	34		(19,867,702,255)	(21,273,777,467)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(412,148,304)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(405,189,651)	(6,196,005,476)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(39,949,292)	(2,831,257,133)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4		990,644,067	3,406,198,124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4		950,694,775	574,940,991



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

**Thời gian khấu hao
(năm)
10**

Máy móc, thiết bị

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	723,345,199	136,667,838
Tiền gửi không kỳ hạn	227,349,576	853,976,229
Các khoản tương đương tiền	-	-
	950,694,775	990,644,067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin
Công ty TNHH Austfeed Bình Định
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed
Nguyễn Thị Trúc Mai
Hồ Thanh Bân
Các khoản phải thu khách hàng khác

Dài hạn

Phải thu khách hàng là bên liên quan

Công ty Cổ phần Mavin Austfeed
Công ty TNHH Austfeed Bình Định
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	27,856,976,558	-	31,360,094,148	-
	4,533,516,394	-	-	-
	513,135,389	-	513,135,389	-
	8,968,919,945	-	18,692,374,001	-
	211,612,135	-	227,645,585	-
	266,454,074	-	266,454,074	-
	5,513,823,850	-	4,219,140,163	-
	1,446,257,810	-	1,470,595,385	-
	1,014,429,207	-	390,989,727	-
	515,311,799	-	531,004,396	-
	4,873,515,955	-	5,048,755,428	-
	-	-	-	-
	27,856,976,558	-	31,360,094,148	-
	16,920,203,203	-	19,699,609,049	-
	513,135,389	-	513,135,389	-
	211,612,135	-	227,645,585	-
	266,454,074	-	266,454,074	-
	8,968,919,945	-	18,692,374,001	-
	1,446,257,810	-	1,470,595,385	-
	5,513,823,850	-	4,219,140,163	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	984,712,566	-	401,758,797	-
Dài hạn	984,712,566	-	401,758,797	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	741,212,000	-
	-	-	741,212,000	-
	984,712,566	-	1,142,970,797	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,240,999,157	-	13,637,689,203	-
Thành phẩm	5,522,130,637	-	3,484,086,007	-
Hàng hóa	52,154,713	-	107,534,402	-
	20,815,284,507	-	17,229,309,612	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	589,936,039	714,717,179
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	107,163,931	118,956,474
- Chi phí mua bảo hiểm	51,605,912	88,004,476
- Các khoản khác	431,166,196	507,756,229
Dài hạn	345,940,442	455,110,980
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	188,806,714	273,364,967
- Các khoản khác	157,133,728	181,746,013
	935,876,481	1,169,828,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	36,830,812,125	56,338,585,338	4,622,668,451	97,792,065,914
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3,276,831,755	-	3,276,831,755
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2019	36,830,812,125	59,615,417,093	4,622,668,451	101,068,897,669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	(5,530,773,888)	(18,639,530,635)	(2,252,260,509)	(26,422,565,032)
- Khấu hao trong năm	(408,853,317)	(1,552,460,946)	(166,856,688)	(2,128,170,951)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1,611,108,935)	-	(1,611,108,935)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2019	(5,939,627,205)	(21,803,100,516)	(2,419,117,197)	(30,161,844,918)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	31,300,038,237	37,699,054,703	2,370,407,942	71,369,500,882
31/03/2019	30,891,184,920	37,812,316,577	2,203,551,254	70,907,052,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	3,276,831,755	3,276,831,755
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3,276,831,755)	(3,276,831,755)
31/03/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(1,611,108,935)	(1,611,108,935)
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1,611,108,935	1,611,108,935
31/03/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	1,665,722,820	1,665,722,820
31/03/2019	-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	260,000,000	260,000,000
31/03/2019	260,000,000	260,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(196,283,871)	(196,283,871)
- Khấu hao trong năm	(7,200,000)	(7,200,000)
31/03/2019	(203,483,871)	(203,483,871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	63,716,129	63,716,129
31/03/2019	56,516,129	56,516,129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	12,528,248,703	12,528,248,703	16,409,108,679	16,409,108,679
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1,849,869,284	1,849,869,284	1,302,249,443	1,302,249,443
- Công ty Cổ Phần Thùy Tinh Hưng Phú	2,711,099,038	2,711,099,038	2,637,813,793	2,637,813,793
- Công Ty TNHH Smart Ingredients	585,000,000	585,000,000	144,925,000	144,925,000
- Công ty TNHH Ruby	768,075,000	768,075,000	358,435,000	358,435,000
- Công Ty TNHH Metro Health Việt Nam	1,629,140,000	1,629,140,000	2,170,547,500	2,170,547,500
- Phải trả người bán khác	854,986,902	854,986,902	5,157,156,266	5,157,156,266
Phải trả người bán dài hạn	4,130,078,479	4,130,078,479	4,637,981,677	4,637,981,677
	-	-	-	-
	12,528,248,703	12,528,248,703	16,409,108,679	16,409,108,679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2019
Thuế và các khoản phải nộp	VND			VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1,312,184,454	1,312,184,454	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535,613,505	46,869,608	535,613,505	46,869,608
- Thuế thu nhập cá nhân	45,867,770	135,306,846	127,605,030	53,569,586
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	581,481,275	1,499,360,908	1,980,402,989	100,439,194
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2019
Thuế và các khoản phải thu	VND			VND
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	17,752,355	19,794,731	6,480,464	4,438,088
	17,752,355	19,794,731	6,480,464	4,438,088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1,598,745,812	1,593,342,034
- Chi phí phải trả	1,598,745,812	1,593,342,034
Dài hạn	-	-
	1,598,745,812	1,593,342,034

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1,682,170,790	1,512,812,100
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	31,302,390	12,812,100
- Bảo hiểm xã hội	120,088,425	-
- Bảo hiểm y tế	21,361,275	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,418,700	-
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
Dài hạn	-	-
	1,682,170,790	1,512,812,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	38,232,174,245	38,232,174,245	21,879,812,604	19,867,702,255	36,220,063,896	36,220,063,896
	35,814,874,245	35,814,874,245	19,462,512,604	17,450,402,255	33,802,763,896	33,802,763,896
	35,814,874,245	35,814,874,245	19,462,512,604	17,450,402,255	33,802,763,896	33,802,763,896
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) (*)</i>	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000	2,417,300,000
Vay và nợ dài hạn						
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	16,377,474,503	16,377,474,503	-	2,417,300,000	18,794,774,503	18,794,774,503
	16,377,474,503	16,377,474,503	-	2,417,300,000	18,794,774,503	18,794,774,503
	14,077,474,503	14,077,474,503	-	2,417,300,000	16,494,774,503	16,494,774,503
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (3)	2,300,000,000	2,300,000,000	-	-	2,300,000,000	2,300,000,000
	54,609,648,748	54,609,648,748	21,879,812,604	22,285,002,255	55,014,838,399	55,014,838,399
Vay và nợ với bên liên quan						
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	2,300,000,000	2,300,000,000	-	-	2,300,000,000	2,300,000,000
	2,300,000,000	2,300,000,000	-	-	2,300,000,000	2,300,000,000

(1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0084/SME/17LD ngày 27 tháng 04 năm 2018, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 17/05/2019 với mức lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ. Đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tài cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3045/NCB-CSTD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, Phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2019 là 1.150.000.000 đồng;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Khoản vay dùng để mua 02 chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-074.84 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K mang biển kiểm soát 63C-073.77
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Mavin Austfeed cam kết trả nợ thay.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0122/SME/15CD ngày 31/08/2015 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên, tổng tiền vay là 500.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thông báo của Bên cho vay từng thời kỳ và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova màn biên kiểm soát 63A-037.47. Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2019 là 150.000.000 triệu.

(3) Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Mavin Austfeed theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HDMT-MAC-MKV ngày 27/10/2018, số tiền vay 2.300.000.000 đồng với lãi suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,902,300,011	51,972,163,135
- Lãi trong năm	-	-	-	19,582,013	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	19,582,013
31/03/2018	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,921,882,024	51,991,745,148
01/01/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,684,756,148	51,754,619,272
- Lãi trong năm	-	-	-	187,478,430	187,478,430
31/03/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,872,234,578	51,942,097,702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc	6,505,500,000	6,505,500,000
Ông Bùi Quang Vương	4,162,000,000	4,162,000,000
Các cổ đông khác	10,744,090,000	10,744,090,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/03/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu	40,613,166,403	31,565,210,510
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	40,613,166,403	31,565,210,510
	40,613,166,403	31,565,210,510
Doanh thu với các bên liên quan	12,910,303,040	15,356,962,607
+ Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	3,051,472,700
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	3,940,874,170	12,305,489,907
+ Công ty TNHH Austfeed Bình Định	650,500	-
+ Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	8,968,778,370	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
- Chiết khấu thương mại	15,083,096,112	3,863,277,473
- Hàng bán bị trả lại	-	71,464,388
	15,083,096,112	3,934,741,861

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	18,852,183,096	19,952,678,174
	18,852,183,096	19,952,678,174

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237,462	9,845,965
	237,462	9,845,965

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
- Chi phí lãi vay	1,113,990,969	1,289,339,330
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	429,790,938	382,441,483
	1,543,781,907	1,671,780,813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	3,802,934,119	5,061,301,748
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,662,286,845	3,403,689,203
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	214,337,809	305,584,597
- Chi phí khấu hao TSCĐ	201,610,262	220,555,837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	303,663,237	682,189,801
- Chi phí bán hàng khác	1,421,035,966	449,282,310
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	1,252,460,593	1,226,320,313
- Chi phí nhân viên quản lý	710,412,147	783,324,140
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	6,737,909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	226,397,714	102,474,313
- Thuế phí, lệ phí	6,675,464	22,707,665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	208,661,145	120,687,146
- Chi phí quản lý khác	100,314,123	190,389,140

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Các khoản khác	155,400,000	292,383,500
	155,400,000	292,383,500

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản chi phí khác	-	1,035,053
	-	1,035,053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	234,348,038	19,582,013
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
- Các khoản chi phí (phạt)	-	-
- Chi phí thuế TNCN và GTGT truy thu	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	234,348,038	19,582,013
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	46,869,608	-
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46,869,608	-

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 Đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 Đến 31/03/2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	187,478,430	19,582,013
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	37	4

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11,743,011,363	9,817,574,074
Chi phí nhân công	4,011,259,364	6,081,851,948
Khấu hao tài sản cố định	2,561,822,701	2,399,079,332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738,499,632	1,220,739,091
Chi phí bằng tiền khác	2,140,926,931	2,117,940,804
	21,195,519,991	21,637,185,249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

Các loại công cụ tài chính

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	950,694,775	990,644,067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27,856,976,558	32,101,306,148
Cộng	28,807,671,333	33,091,950,215
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	54,609,648,748	55,014,838,399
Phải trả người bán và phải trả khác	12,549,609,978	16,409,108,679
Chi phí phải trả	1,598,745,812	1,593,342,034
Cộng	68,758,004,538	73,017,289,112
Trạng thái ròng	(39,950,333,205)	(39,925,338,897)

Tại ngày 31/03/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn do không phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2019			
Vay và nợ	38,232,174,245	16,377,474,503	54,609,648,748
Phải trả người bán và phải trả khác	12,549,609,978	-	12,549,609,978
Chi phí phải trả	1,598,745,812	-	1,598,745,812
Cộng	52,380,530,035	16,377,474,503	68,758,004,538
01/01/2019			
Vay và nợ	36,220,063,896	18,794,774,503	55,014,838,399
Phải trả người bán và phải trả khác	16,409,108,679	-	16,409,108,679
Chi phí phải trả	1,593,342,034	-	1,593,342,034
Cộng	54,222,514,609	18,794,774,503	73,017,289,112

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	950,694,775	-	950,694,775
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27,856,976,558	-	27,856,976,558
Cộng	28,807,671,333	-	28,807,671,333
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	990,644,067	-	990,644,067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31,360,094,148	741,212,000	32,101,306,148
Cộng	32,350,738,215	741,212,000	33,091,950,215

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTD ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

31.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	335,632,140	123,000,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	-
- Lương của Ban Giám đốc	290,632,140	123,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	41,021,525	12,509,195
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	24,337,575	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	16,683,950	12,509,195
Bán hàng cho các bên liên quan	12,910,303,040	15,356,962,607
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed		3,051,472,700
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	3,940,874,170	12,305,489,907
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	8,968,778,370	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	650,500	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		-

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018.



Đỗ Văn Tải
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập